



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Sonadezi Châu Đức

Ngày 28/06/2024	38,750 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-9.5%	-9.6%	10.1%

DT thuần Q2/24
262
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 48.0 22.6%
YoY: ▼ 26.0 -8.9%

LN thuần Q2/24
127
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 44.2 52.8%
YoY: ▲ 8.00 6.3%

LN sau thuế Q2/24
102
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 36.9 57.0%
YoY: ▲ 6.00 6.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/24
51.6%
YoY: +/-▲ 8.6%

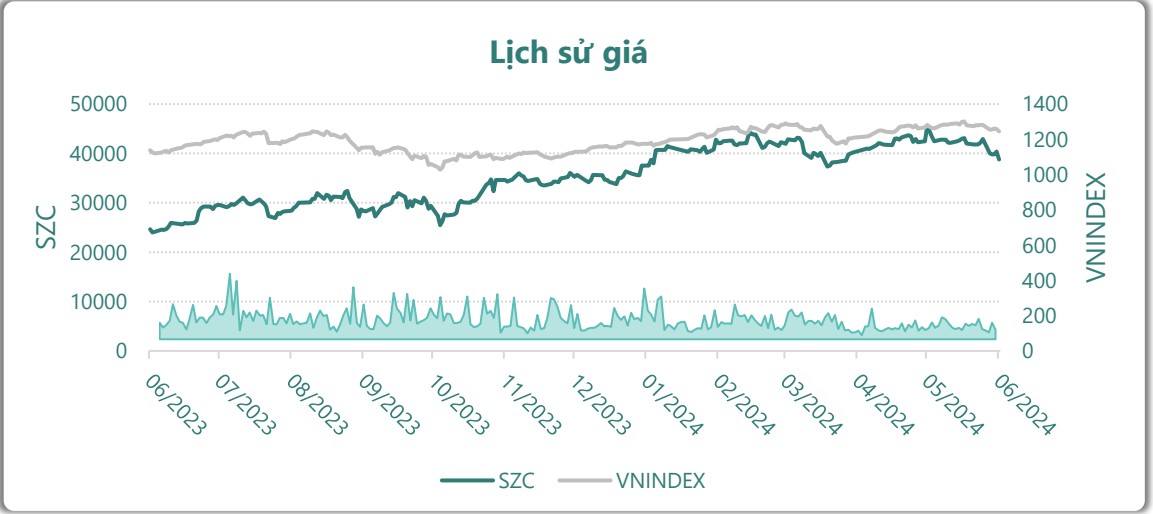
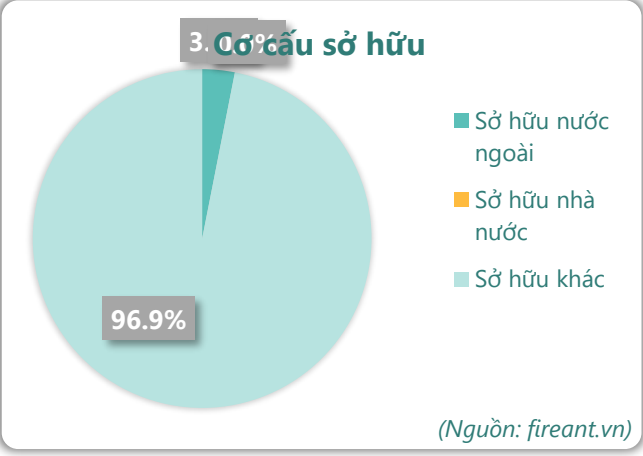
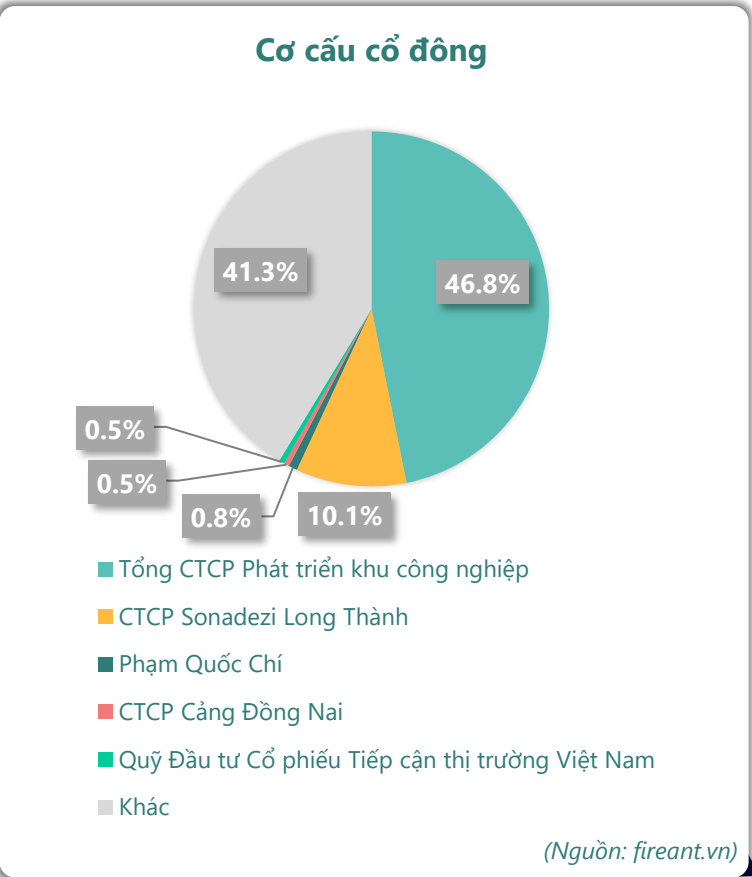
ROE (TTM) Q2/24
12.1%
YoY: +/-▲ 0.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	24,006 - 45,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,974
Số lượng CPLH (CP)	179,985,863
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,789,290
Sở hữu nước ngoài	3.1%
Beta	1.38
EPS	1,549
P/E	25.0

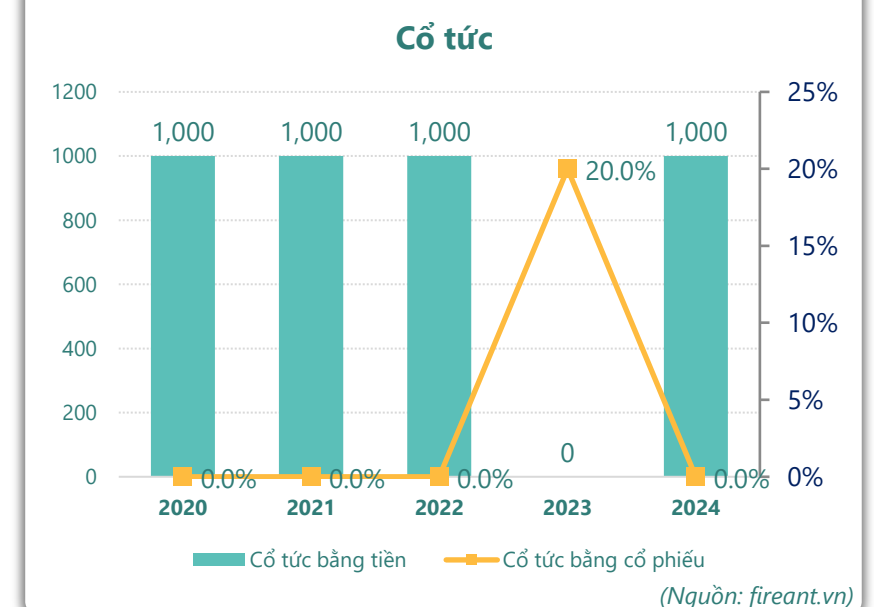
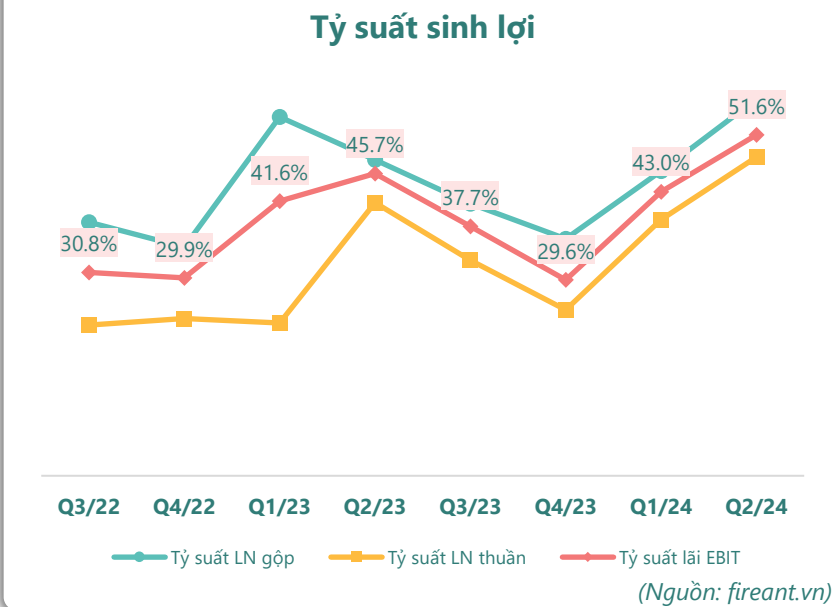
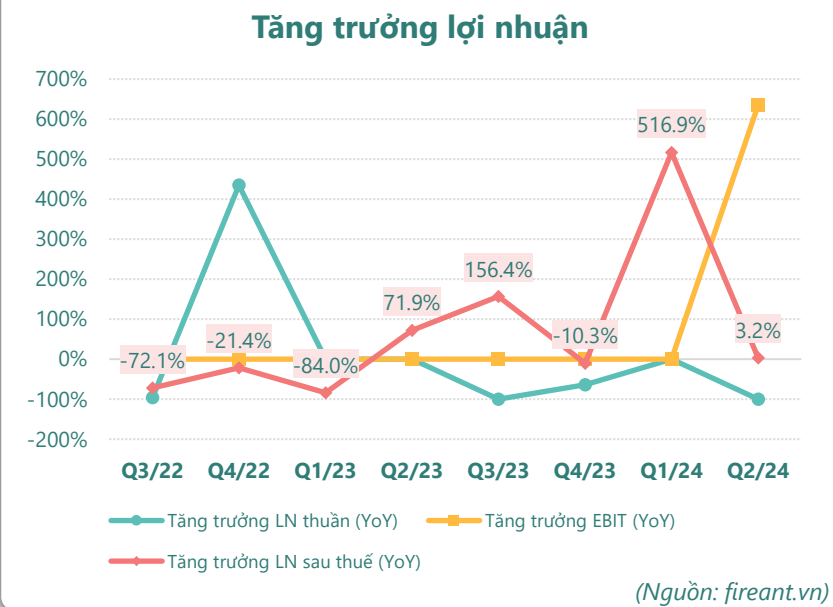
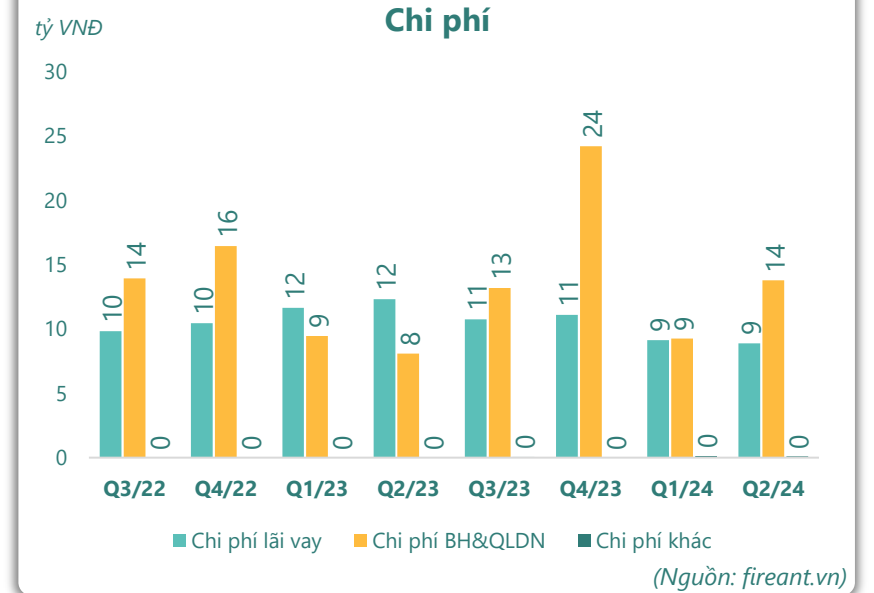
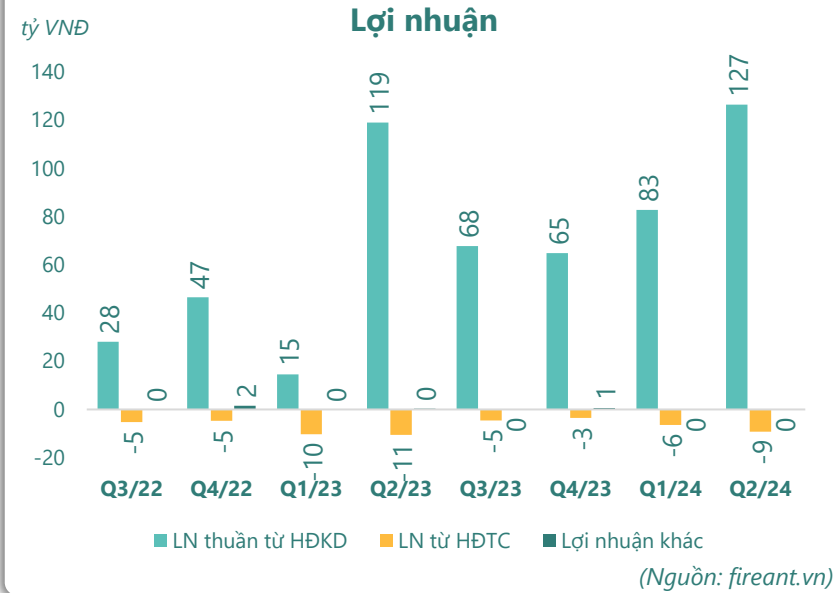
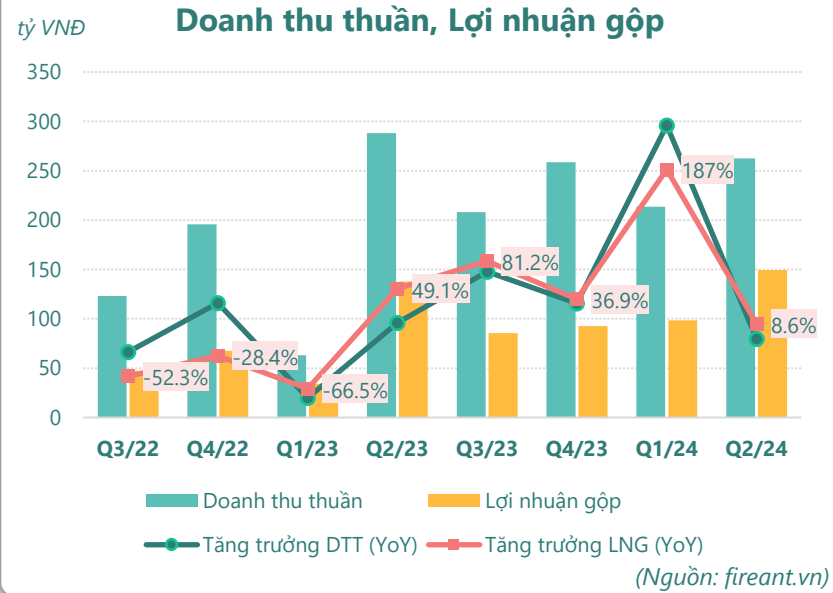
DT thuần 6T 2024
476
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 125 35.5%

LN thuần 6T 2024
209
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 75.0 56.7%

LN sau thuế 6T 2024
167
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 59.0 55.3%



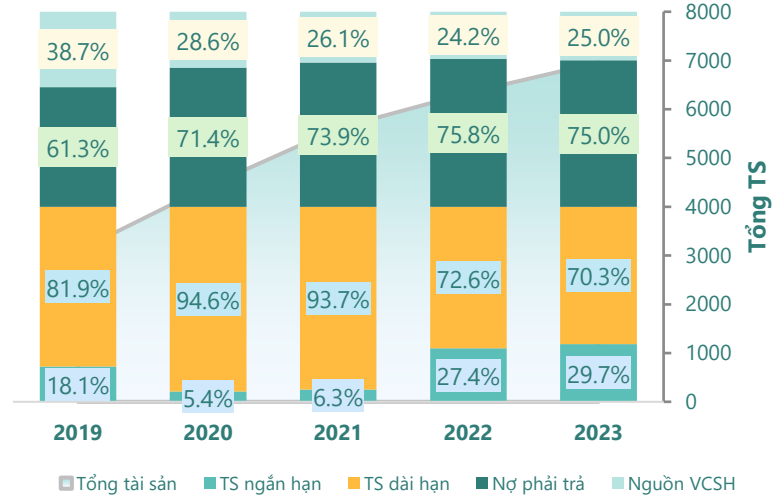
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

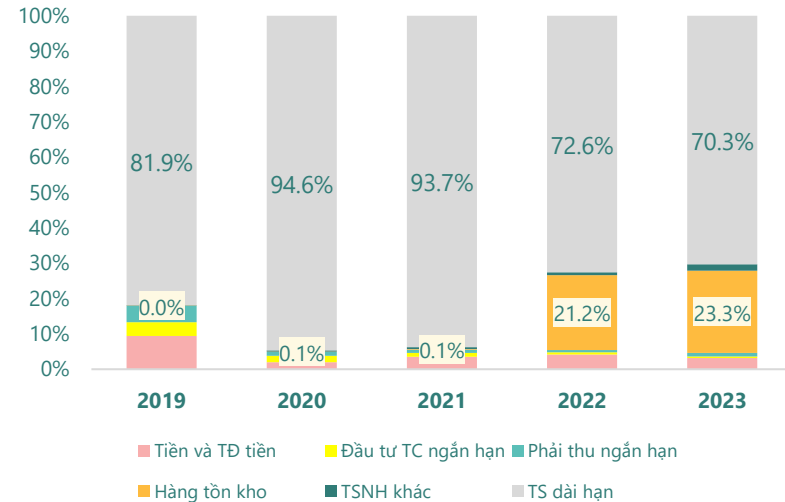
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

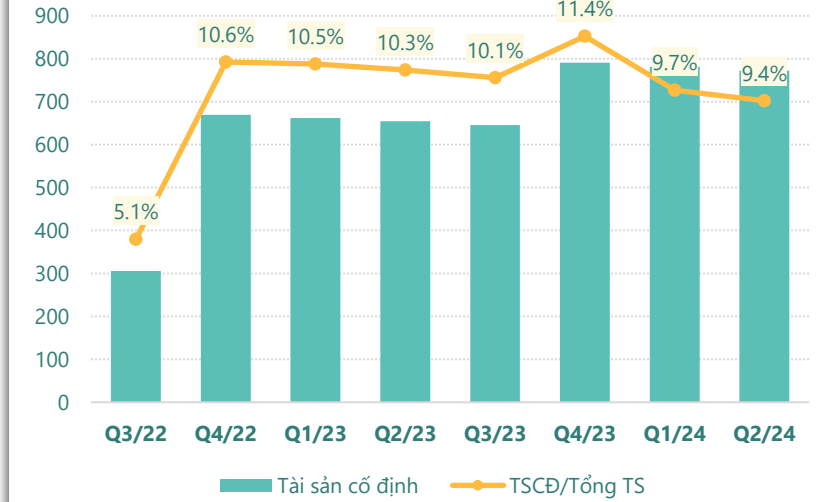
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

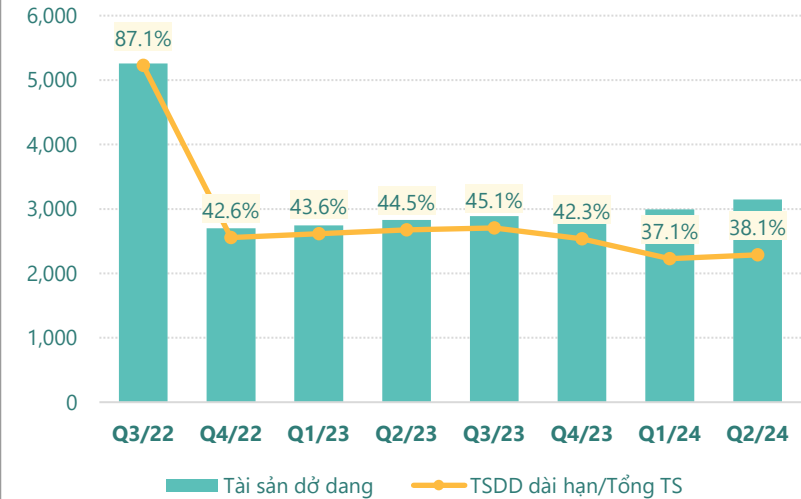
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

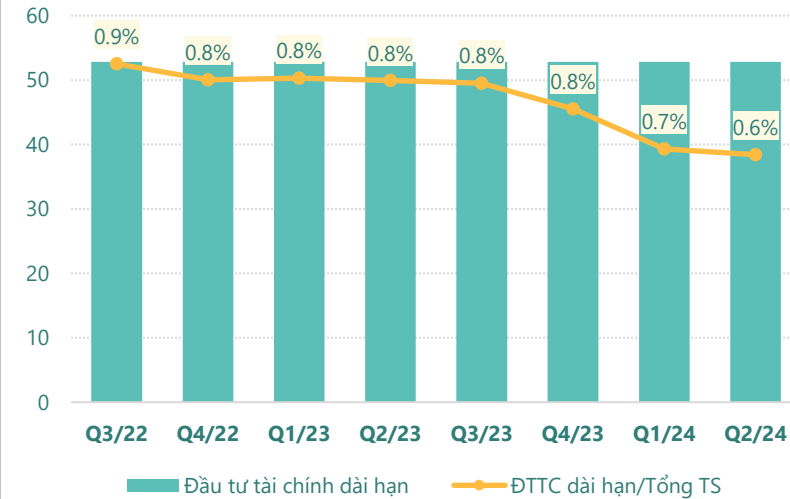
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

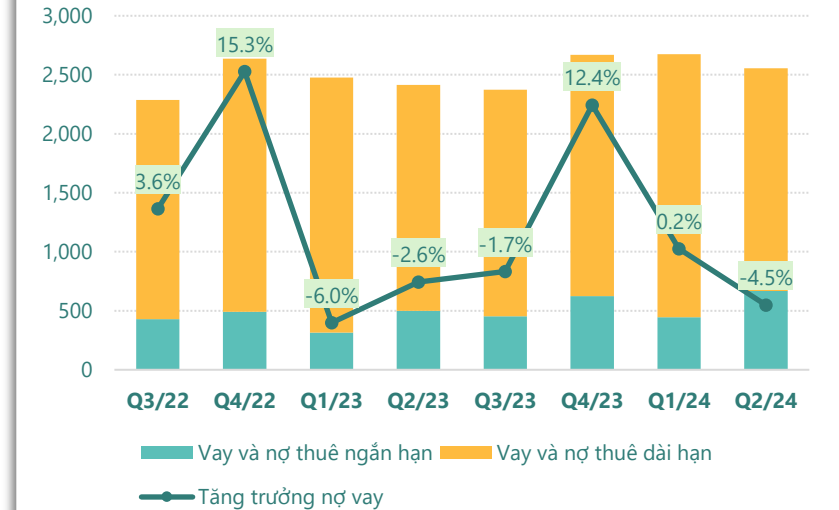
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

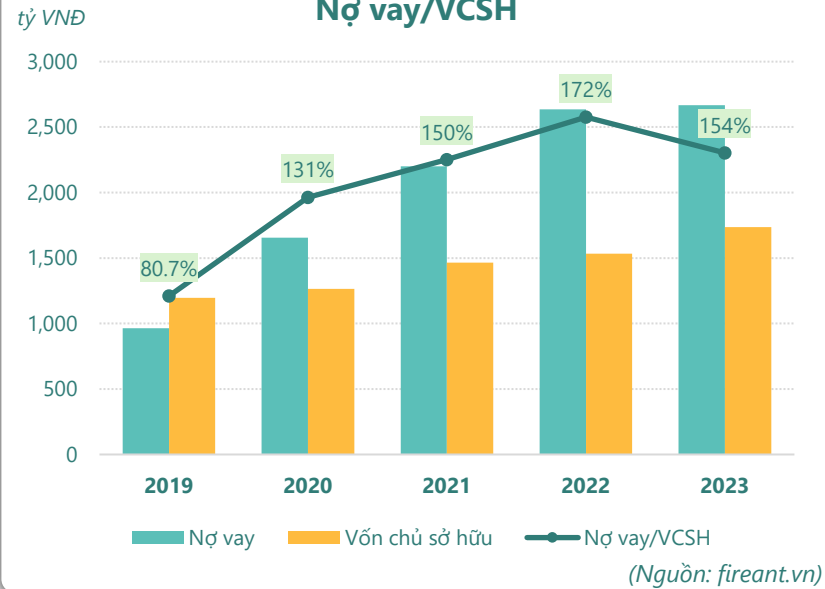
tỷ VNĐ



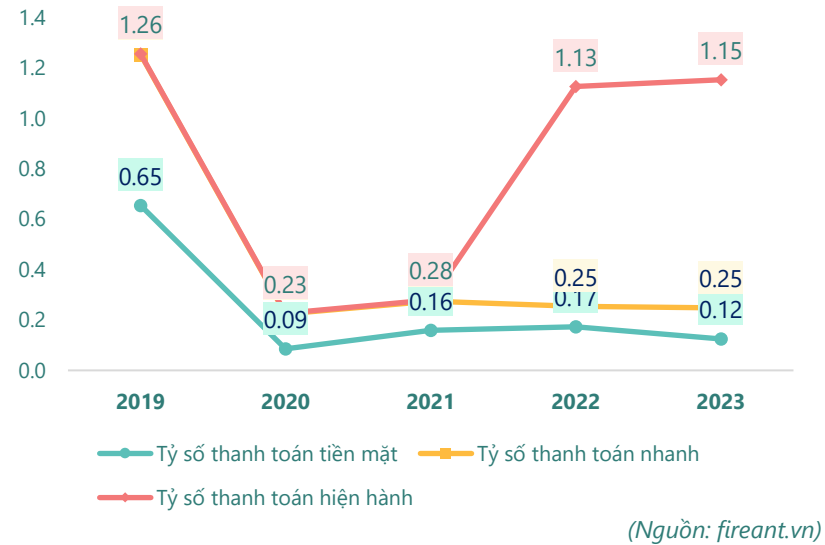
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

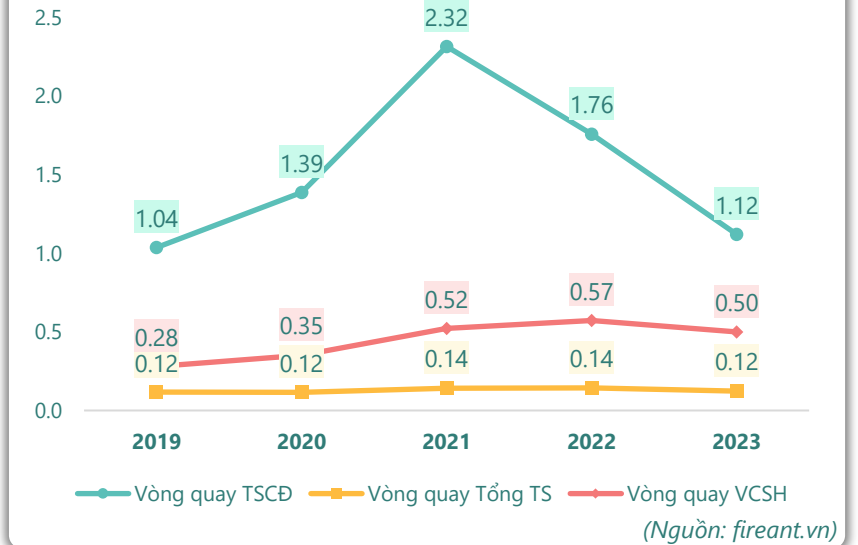
Nợ vay/VCSH



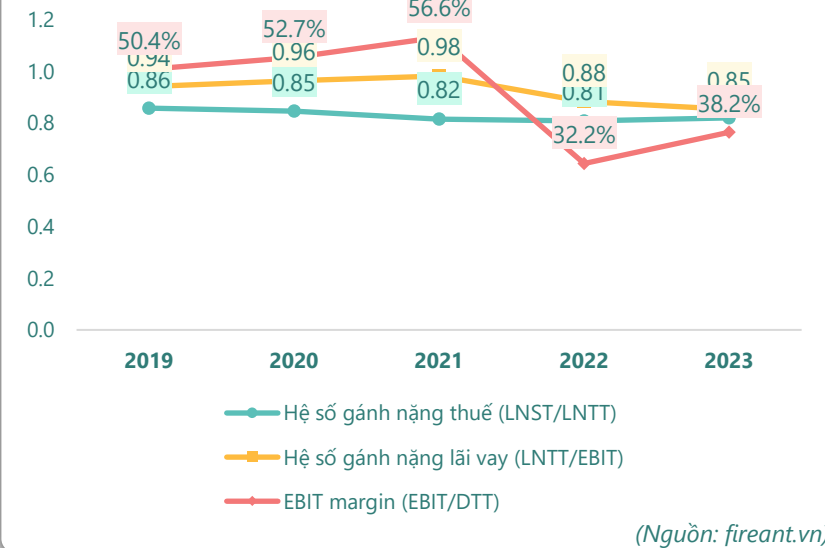
Chỉ số thanh khoản



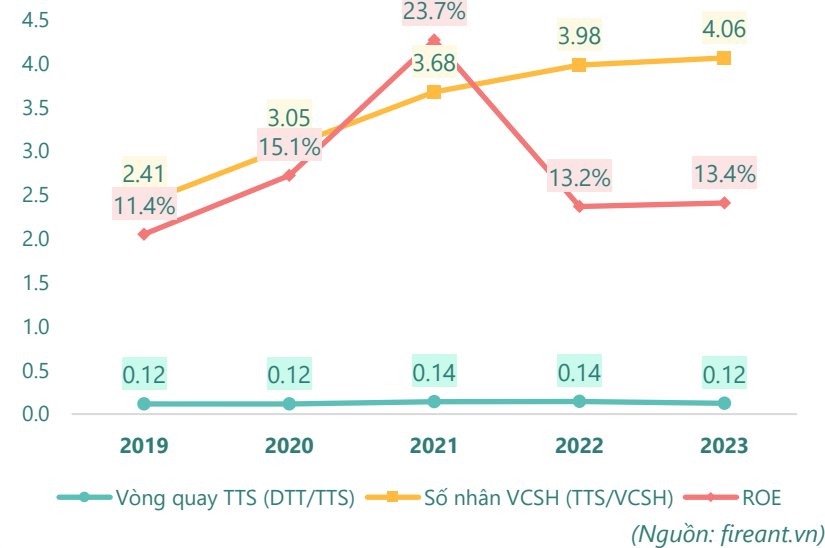
Vòng quay tài sản



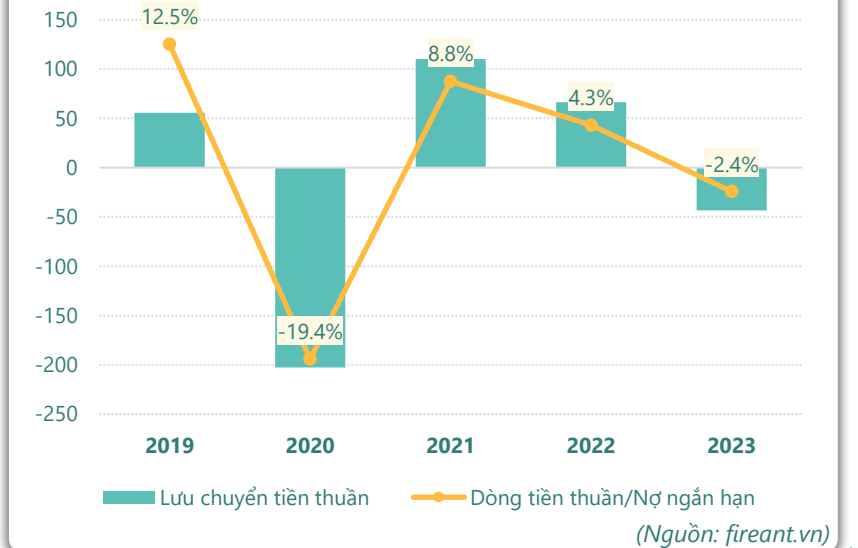
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	262	288	-8.9%	476	351	35.5%
Giá vốn hàng bán	113	150	-24.7%	228	179	27.2%
Lợi nhuận gộp	150	138	8.4%	248	172	44.2%
Doanh thu HĐTC	1.15	1.74	-34.1%	4.09	3.17	28.9%
Chi phí TC	10.3	12.3	-15.9%	19.7	24.0	-17.8%
Chi phí lãi vay	8.90	12.3	-27.7%	18.0	24.0	-24.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.34	0.63	-46.8%	0.47	1.38	-65.7%
Chi phí QLDN	13.5	7.47	80.1%	22.6	16.2	39.5%
LN thuần từ HĐKD	127	119	6.3%	209	134	56.7%
Lợi nhuận khác	-0.10	0.41	-124%	-0.23	0.41	-158%
LN trước thuế	126	119	6.2%	209	134	56.0%
Lợi nhuận sau thuế	102	96.0	6.5%	167	108	55.3%
LNST của CĐ cty mẹ	102	96.0	6.5%	167	108	55.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	171	120	115	214	-7.73	362
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-77.1	-95.5	-52.0	-466	-93.9	-129
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-159	-63.8	-40.5	290	1,174	-1,265
Tiền đầu kỳ	266	201	162	184	222	1,295
Lưu chuyển tiền thuần	-64.7	-39.3	22.6	38.1	1,073	-1,031
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.03	0	0.04
Tiền cuối kỳ	201	162	184	222	1,295	1,337

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	8,251	6,961	18.5%
Tài sản ngắn hạn	3,205	2,064	55.2%
Tiền và tương đương tiền	1,337	222	501%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	30.0	-33.3%
Phải thu ngắn hạn	77.2	67.3	14.7%
Hàng tồn kho	1,647	1,621	1.6%
Tài sản ngắn hạn khác	124	123	0.3%
Tài sản dài hạn	5,046	4,897	3.1%
Phải thu dài hạn	0.32	0.32	0.0%
Tài sản cố định	772	791	-2.4%
Bất động sản đầu tư	1,020	1,055	-3.3%
Tài sản dở dang	3,147	2,943	6.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	52.8	52.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	53.2	54.4	-2.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,280	5,224	1.1%
Nợ ngắn hạn	1,906	1,789	6.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	668	601	11.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	163	268	-39.3%
Nợ dài hạn	3,374	3,434	-1.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,886	2,067	-8.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,971	1,737	71.0%
Vốn chủ sở hữu	2,971	1,737	71.0%
Vốn điều lệ	1,800	1,200	50.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

